

Số: 11/BC-ĐTTX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2025

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành khảo sát đối tượng là SV tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa (ĐTTX) và Vừa làm Vừa học (VLVH) để nhằm đánh giá các hoạt động đào tạo tại Trường trong thời gian SV theo học.

Phiếu khảo sát bao gồm 3 nội dung chính:

1. Thông tin cá nhân.
2. Nhận xét về chương trình đào tạo.
3. Thông tin về việc làm, ảnh hưởng của bằng cấp và sự hài lòng tổng thể.

GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ MẪU KHẢO SÁT

Năm 2025, Trung tâm Đào tạo Từ xa – Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh có 3 đợt xét tốt nghiệp. Đợt 3 xét tốt nghiệp vào tháng 12/2025 và trao bằng tốt nghiệp vào tháng 01/2026. Vì thế, số lượng sinh viên (SV) tham gia khảo sát tốt nghiệp có hạn chế. Bên cạnh lễ trao bằng tốt nghiệp tại cơ sở 97 Võ Văn Tần, Trường có tổ chức các buổi lễ trao bằng tại các đơn vị liên kết (Trường Cao đẳng Long An - cơ sở Đức Hòa, Trung tâm Chính trị phường Tân Hòa, TTGDTX Khánh Hòa, Trường Trung cấp Buôn Ma Thuột).

Tổng số sinh viên (SV) đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong cả 3 đợt của năm 2025 là 2.546 SV (đợt 1 là 897 SV, đợt 2 là 631 SV và đợt 3 là 1.018 SV). Tuy nhiên, Trung tâm ĐTTX tiến hành thu thập ý kiến của SV tốt nghiệp chỉ đạt 1.669 phiếu (chiếm 65,55% SV tốt nghiệp). Điều này là do SV tốt nghiệp đợt 3 (phát bằng vào tháng 01/2026) chưa nhận bằng tốt nghiệp khá nhiều nên chưa thực hiện khảo sát. Dữ liệu đạt yêu cầu là 1.669 phiếu, sử dụng chính thức cho việc phân tích thống kê.

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

Số lượng sinh viên tốt nghiệp trong mẫu khảo sát tập trung nhiều nhất là sinh viên theo học hình thức ĐTTX qua mạng tại Trung tâm Đào tạo trực tuyến (TTĐTTT) với 921 SV, chiếm 55,2% tổng số dữ liệu thu thập. Tiếp theo là các cơ sở đào tạo của Trường Đại học Mở TP.HCM với 101 sinh viên (6,1%) và Trường Cao đẳng Long An - cơ sở Đồng

Tháp Mười với 84 sinh viên (5,0%). Nhóm các đơn vị liên kết đào tạo có số lượng sinh viên tốt nghiệp ở mức trung bình, bao gồm Trường Cao đẳng Long An – cơ sở Đức Hòa (42 SV, 2,5%), Trường TCDL & KS SaigonTourist (36 SV, 2,2%), Trường TCN Củ Chi (36 SV, 2,2%), TT Chính trị P. Tân Hòa (37 SV, 2,2%) và TT GDTX tỉnh Khánh Hòa (31 SV, 1,9%). Các địa điểm còn lại có số lượng sinh viên tốt nghiệp không lớn, chủ yếu dao động từ 1 đến dưới 25 sinh viên, mỗi đơn vị chiếm tỷ lệ dưới 1,5%, cho thấy mẫu khảo sát tuy tập trung cao ở một số đơn vị chủ chốt, duy trì được quy mô đào tạo.

Bảng 1: Số mẫu khảo sát phân theo địa điểm học tập

Địa điểm học tập	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Tr CD Long An - cơ sở Đồng Tháp Mười	84	5,0
Các CS của Trường Đại học Mở TP.HCM	101	6,1
TT GDNN-GDTX H. Thống Nhất	8	0,5
Lớp CTXH (CT)	19	1,1
BCHQS Hóc Môn	2	0,1
BCHQS Bình Chánh	1	0,1
BCHQS Phú Nhuận	9	0,5
Trường TCDL & KS SaigonTourist	36	2,2
BCHQS Gò Vấp	4	0,2
TT Chính trị P. Tân Hòa	37	2,2
TT Chính trị P. Khánh Hội	24	1,4
TT GDNN-GDTX Nhơn Trạch	4	0,2
BCHQS Bình Tân	2	0,1
Trường TC Tây Nguyên	8	0,5
TT Chính trị Phú Nhuận	2	0,1
TT GDNN - GDTX H. Mang Yang	1	0,1
TT GDTX Gia Định	1	0,1
TT GDTX tỉnh Bến Tre	14	0,8
TT GDTX tỉnh Khánh Hòa	31	1,9
Trung tâm Đào tạo trực tuyến (TTĐTTT)	921	55,2
TT GDTX TNXP	4	0,2

Tr CĐCD Kiên Giang (Phú Quốc)	1	0,1
TT GDNN - GDTX Chư Pah	1	0,1
TT GDTX Tây Ninh	19	1,1
TT GDNN CĐ BR- Vũng Tàu	30	1,8
TT GDTX Bình Phước	1	0,1
TT GDNN - GDTX TX. LaGi	25	1,5
TT GDTX Vũng Tàu	23	1,4
Tr TC KTKT số 2 (Biên Hòa)	32	1,9
Tr CĐCD Bình Thuận	38	2,3
Trường CĐCD Cà Mau	17	1,0
TT GDTX Phan Rang	5	0,3
Trường Chính trị Lâm Đồng	2	0,1
TT GDTX Phú Yên	1	0,1
TT GDTX tỉnh Bình Định	2	0,1
Tr TCN Củ Chi	36	2,2
TT GDTX Tiền Giang	2	0,1
Tr Cao Đẳng Bình Thuận	10	0,6
Tr Cao Đẳng Long An	10	0,6
Tr Cao đẳng Long An - cơ sở Đức Hòa	42	2,5
Tr Cao đẳng Việt Mỹ	12	0,7
Tr Cao đẳng CĐ Đồng Tháp	14	0,8
Tr ĐH SPTDTT Tp.HCM	22	1,3
Khác (CQ chuyển qua,...)	11	0,7
Tổng	1.669	100,0

Bảng cho thấy mẫu khảo sát phân bố khá đa dạng theo ngành học, trong đó ngành Luật chiếm tỷ lệ cao nhất với 27,1%, tiếp theo là Ngôn ngữ Anh (NNA) và NNA CN TATM (19,0%) và Quản trị kinh doanh (16,4%). Điều này phản ánh nhóm người tham gia khảo sát chủ yếu đến từ các ngành thuộc khối ngành Luật, kinh tế – quản trị. Đây là những ngành có quy mô đào tạo lớn. Tổng thể 1.669 ý kiến của sinh viên (SV) phân bố theo cơ cấu các ngành học khá phù hợp.

Ngược lại, các ngành như Kiểm toán, Kinh tế CN KTL, Quản lý xây dựng, Kinh doanh quốc tế, Quản trị (QT) nhân lực có tỷ lệ khá thấp (dưới 2%), cho thấy mức độ tham gia còn hạn chế. Tuy nhiên, tổng thể 1.669 mẫu với cơ cấu ngành học tương đối phong phú.

Bảng 2: Số mẫu khảo sát phân theo ngành/ chuyên ngành học

Ngành/ Chuyên ngành học	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
QTKD, QTKD CN DL	274	16,4
Kế toán	180	10,8
TCNH	64	3,8
Kinh tế CN KTL	15	0,9
Luật kinh tế	161	9,6
Luật	452	27,1
Du lịch	36	2,2
Kinh doanh quốc tế	24	1,4
Kiểm toán	8	0,5
CTXH	25	1,5
Ngôn ngữ Anh, NNA CN TATM	317	19,0
CNKTCT Xây dựng	17	1,0
Marketing	39	2,3
QT nhân lực	46	2,8
QL Xây dựng	11	0,7
Tổng	1.669	100,0

Bảng 3: Tốt nghiệp đúng hạn và văn bằng tốt nghiệp

		Liên thông từ CĐ lên ĐH	Văn bằng 1	Văn bằng 2	Tổng
Không đúng hạn	Số lượng (SV)	207	168	273	648
	Tỷ lệ %	31,94	25,92	42,14	
Đúng hạn	Số lượng (SV)	2	709	310	1021
	Tỷ lệ %	0,2	69,44	30,36	
Tổng	Số lượng (SV)	209	877	583	1669
	Tỷ lệ %	12,52	52,55	34,93	

Kết quả cho thấy đa số sinh viên tốt nghiệp đúng hạn với 1.021 SV (61,17% tổng SV tham gia khảo sát), trong đó nhóm văn bằng 1 chiếm tỷ lệ cao nhất (69,44%). Ngược lại, 648 SV (38,83% tổng SV tham gia khảo sát) tốt nghiệp không đúng hạn, tập trung nhiều ở nhóm văn bằng 2 (42,14%) và liên thông từ CĐ lên ĐH (31,94%) phản ánh áp lực học tập và công việc ảnh hưởng đến tiến độ học tập.

Bảng 4: Tốt nghiệp đúng hạn và hình thức đào tạo

		Không đúng hạn	Đúng hạn	Tổng
Từ xa	Số lượng (SV)	551	877	1.428
	Tỷ lệ (%)	38,59	61,41	
VLVH	Số lượng (SV)	97	144	241
	Tỷ lệ (%)	40,25	59,75	
Tổng	Số lượng (SV)	648	1.021	1.669
	Tỷ lệ (%)	38,83	61,17	

Trong 1.669 SV tham gia cung cấp thông tin, có 1.428 SV theo học hình thức ĐTTX chiếm 85,56% và 241 SV học hình thức VLVH (chiếm 14,44%). Với hình thức ĐTTX có 877 SV (chiếm 61,41%) tốt nghiệp đúng hạn và 551 SV (chiếm 38,59%) tốt nghiệp không đúng hạn. Trong 241 SV theo học hình thức VLVH có 97 SV (chiếm 40,25%) tốt nghiệp không đúng hạn và có 144 SV (chiếm 59,75%) tốt nghiệp đúng hạn.

PHẦN 2: NHẬN XÉT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 5: Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR)	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có mục tiêu và CĐR rõ ràng	35	2,1	9	0,5	89	5,3	536	32,1	1000	60,0
Nội dung chương trình đào tạo phản ánh các mục tiêu và CĐR của chương trình	31	1,9	11	0,7	106	6,4	548	32,8	973	58,3

Kết quả cho thấy người học đánh giá rất cao mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo. Với tiêu chí chương trình có mục tiêu và CĐR rõ ràng, tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý đạt hơn 92%, trong đó hoàn toàn đồng ý chiếm gần 60%. Điều này chứng tỏ định hướng đào tạo được truyền tải minh bạch, dễ hiểu và phù hợp với kỳ vọng của người học.

Đối với tiêu chí nội dung chương trình phản ánh mục tiêu và CĐR, mức độ đồng ý cũng tương tự, với trên 91,0% ý kiến từ đồng ý trở lên. Tỷ lệ không đồng ý rất thấp (dưới 3,0%), cho thấy nội dung giảng dạy nhìn chung bám sát mục tiêu đề ra, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo và đảm bảo chuẩn đầu ra của chương trình.

2. Về nội dung của chương trình đào tạo

Trong phần đánh giá về nội dung của chương trình đào tạo, có 934 SV chiếm 56,0% hoàn toàn đồng ý với ý kiến khối lượng môn học đại cương (cơ bản) hợp lý, 568 SV chiếm 34,0% đồng ý, 111 SV chiếm 6,7% tương đối đồng ý, 33 SV chiếm 2,0% hoàn toàn không đồng ý và có 1,4% với 23 SV không đồng ý.

Đa số sinh viên đánh giá tích cực về khối lượng môn học chuyên ngành, với 92,8% ý kiến từ tương đối đồng ý đến hoàn toàn đồng ý, trong đó 58,2% hoàn toàn đồng ý. Điều này cho thấy cơ cấu số lượng và mức độ chuyên sâu của các môn chuyên ngành nhìn chung phù hợp với khả năng tiếp thu và mục tiêu đào tạo.

Kết quả khảo sát cho thấy 88,5% sinh viên đồng ý rằng nội dung chương trình được cập nhật kịp thời, phản ánh các thay đổi và yêu cầu mới của thực tiễn. Tuy vẫn còn một tỷ lệ nhỏ chiếm 1,7% với 28 SV không đồng ý và 28 SV hoàn toàn không đồng ý (1,7%). Mức hoàn toàn đồng ý đạt 56,1% (937 SV) cho thấy, nỗ lực đổi mới chương trình được người học ghi nhận rõ ràng.

Bảng 6: Nội dung của Chương trình đào tạo (CTĐT)

Nội dung của CTĐT	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Khối lượng môn học đại cương (cơ bản) hợp lý	33	2,0	23	1,4	111	6,7	568	34,0	934	56,0
Khối lượng môn học chuyên ngành hợp lý	26	1,6	15	0,9	80	4,8	577	34,6	971	58,2

Nội dung CTĐT được cập nhật thường xuyên	28	1,7	28	1,7	136	8,1	540	32,4	937	56,1
Các môn học có sự gắn kết với nhau	25	1,5	17	1,0	108	6,5	585	35,1	934	56,0
Có sự phân bổ tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý	27	1,6	28	1,7	149	8,9	560	33,6	905	54,2
Bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp	27	1,6	19	1,1	137	8,2	567	34,0	919	55,1
Phương pháp kiểm tra, đánh giá sinh viên trong Chiến lược dạy học của CTĐT là phù hợp và tạo điều kiện để đánh giá công bằng, chính xác	31	1,9	24	1,4	130	7,8	542	32,5	942	56,4
Thời gian đào tạo của Chương trình là phù hợp	31	1,9	21	1,3	110	6,6	529	31,7	978	58,6
Số lượng môn học, số lượng tín chỉ của CTĐT là phù hợp	29	1,7	27	1,6	97	5,8	526	31,5	990	59,3
CTĐT có nhiều môn học phù hợp với yêu cầu công việc và thực tiễn	35	2,1	15	0,9	116	7,0	551	33,0	952	57,0

Với ý kiến “Các môn học có sự gắn kết với nhau” có 934 SV (56,0%) hoàn toàn đồng ý và 585 SV (35,1%) đồng ý về ý kiến này. Tỷ lệ sinh viên không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chỉ chiếm 2,5%, cho thấy mức độ không hài lòng là rất thấp.

Với ý kiến “Có sự phân bổ tỷ lệ lý thuyết và thực hành hợp lý” cho thấy 905 SV (54,2%) hoàn toàn đồng ý và 560 SV (33,6%) đồng ý, phản ánh sự cân đối tương đối giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT. Tuy nhiên, có 149 SV (8,9%) tương đối đồng ý, cho thấy một bộ phận sinh viên mong muốn tăng cường hơn nữa thời lượng thực hành.

Với ý kiến “Bao gồm những môn học cung cấp kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp” có 919 SV (55,1%) hoàn toàn đồng ý và 567 SV (34,0%) đồng ý, cho thấy CTĐT

đáp ứng tốt yêu cầu trang bị kỹ năng cho sinh viên sau tốt nghiệp. Tỷ lệ sinh viên không đồng ý chỉ có 19 SV (1,1%) và 27 SV hoàn toàn không đồng ý chỉ chiếm 1,6%.

Với ý kiến “Phương pháp kiểm tra, đánh giá sinh viên trong chiến lược dạy học của CTĐT là phù hợp và tạo điều kiện đánh giá công bằng, chính xác” cho thấy 942 SV (56,4%) hoàn toàn đồng ý và 542 SV (32,5%) đồng ý. Tuy nhiên, có 130 sinh viên (7,8%) tương đối đồng ý, 24 SV (1,4%) không đồng ý và 31 SV (1,9%) hoàn toàn không đồng ý cho thấy vẫn còn sinh viên chưa thực sự hài lòng về phương pháp kiểm tra, đánh giá ở một số môn học.

Với ý kiến “Thời gian đào tạo của chương trình là phù hợp” có 978 sinh viên (58,6%) hoàn toàn đồng ý và 529 sinh viên (31,7%) đồng ý, 110 SV chiếm 6,6% tương đối đồng ý, 21 SV (1,3%) không đồng ý và 31 SV (1,9%) hoàn toàn không đồng ý với ý kiến này.

Đối với “Số lượng môn học và khối lượng tín chỉ của CTĐT là phù hợp”, có 990 SV (59,3%) hoàn toàn đồng ý và 526 SV (31,5%) đồng ý, cho thấy CTĐT được thiết kế với khối lượng học tập hợp lý. Chỉ có 97 SV (5,8%) tương đối đồng ý, 27 SV (1,6%) không đồng ý và 29 SV chiếm 1,7% hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến “CTĐT có nhiều môn học phù hợp với yêu cầu công việc và thực tiễn” cho thấy 952 SV (57,0%) hoàn toàn đồng ý và 551 SV (33,0%) đồng ý phản ánh mức độ gắn kết cao giữa nội dung đào tạo và thực tế. Tỷ lệ SV tương đối đồng ý là 7,0% (116 SV), 15 SV (0,9%) không đồng ý và 35 SV hoàn toàn không đồng ý với ý kiến này chiếm 2,1%.

3. Về giảng viên và hoạt động giảng dạy

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng rất cao của sinh viên với ý kiến “Giảng viên (GV) có kiến thức chuyên môn cao”. Cụ thể, 97,7% sinh viên đánh giá từ tương đối đồng ý đến hoàn toàn đồng ý, trong đó có 1.027 SV chiếm 61,5% hoàn toàn đồng ý. Điều này khẳng định đội ngũ giảng viên có nền tảng kiến thức vững vàng, đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy và truyền đạt chuyên môn.

Với ý kiến “GV có phương pháp giảng dạy phù hợp, giúp sinh viên đạt CĐR có 57,6% (962 SV) hoàn toàn đồng ý. Kết quả này cho thấy các phương pháp giảng dạy được áp dụng tương đối hiệu quả, hỗ trợ sinh viên trong việc tiếp thu kiến thức cũng như đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Đa số sinh viên đánh giá tích cực về ý kiến “GV lắng nghe quan điểm của SV và sẵn sàng chia sẻ quan điểm của mình” với 967 SV hoàn toàn đồng ý (57,9%), 511 SV đồng ý

chiếm 30,6%, 141 SV tương đối đồng ý (8,4%), 20 SV không đồng ý (1,2%) và 30 SV hoàn toàn không đồng ý chiếm 1,8%.

Bảng 7: Giảng viên và hoạt động giảng dạy

Giảng viên và hoạt động giảng dạy	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Giảng viên (GV) có kiến thức chuyên môn cao	28	1,7	10	0,6	102	6,1	502	30,1	1.027	61,5
GV có phương pháp giảng dạy phù hợp, giúp sinh viên (SV) đạt CĐR	26	1,6	18	1,1	130	7,8	533	31,9	962	57,6
GV lắng nghe quan điểm của SV và sẵn sàng chia sẻ quan điểm của mình	30	1,8	20	1,2	141	8,4	511	30,6	967	57,9
GV giúp SV biết liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn	28	1,7	22	1,3	147	8,8	517	31,0	955	57,2
Hoạt động giảng dạy gắn với định hướng nghề nghiệp	24	1,4	32	1,9	154	9,2	520	31,2	939	56,3

Với ý kiến “GV giúp SV biết liên hệ giữa các vấn đề lý thuyết với thực tiễn” có 955 SV đạt 57,2% hoàn toàn đồng ý, 517 SV chiếm 31,0% đồng ý, 147 SV (8,8%) tương đối đồng ý. Tỷ lệ không đồng ý chỉ có 22 SV (1,3%) và 28 SV chiếm 1,7% hoàn toàn không đồng ý.

Có 939 SV đạt 56,3% hoàn toàn đồng ý về “Hoạt động giảng dạy gắn với định hướng nghề nghiệp”, 520 SV chiếm 31,2% đồng ý. Mặc dù tỷ lệ tương đối đồng ý vẫn còn (9,2%), nhưng nhìn chung sinh viên nhận thấy chương trình và phương pháp giảng dạy hỗ trợ thiết thực cho quá trình chuẩn bị nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

4. Về tổ chức đào tạo và đánh giá SV

Kết quả khảo sát cho thấy có 913 sinh viên (54,7%) hoàn toàn đồng ý và 544 sinh viên (32,6%) đồng ý với ý kiến “Kế hoạch học tập được thông báo kịp thời cho SV”. Điều này cho thấy đa số sinh viên đánh giá cao tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin học

tập. Tuy nhiên, vẫn còn 145 sinh viên (8,7%) tương đối đồng ý, cùng với 67 sinh viên (4,0%) không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý, phản ánh rằng việc thông báo kế hoạch học tập ở một số thời điểm chưa kịp thời.

Về ý kiến “Kế hoạch học tập tạo thuận lợi cho SV: lựa chọn môn học, lịch học, tự học, tự nghiên cứu và sinh hoạt” có 926 sinh viên (55,5%) hoàn toàn đồng ý và 550 sinh viên (33,0%) đồng ý, cho thấy kế hoạch học tập nhìn chung tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong quá trình học tập và nghiên cứu. Tỷ lệ sinh viên tương đối đồng ý là 142 người (8,5%), trong khi tỷ lệ không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chỉ chiếm 4%, cho thấy mức độ chưa hài lòng là không đáng kể.

Bảng 8: Tổ chức đào tạo và đánh giá SV

Tổ chức đào tạo và đánh giá SV	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Kế hoạch học tập được thông báo kịp thời cho SV	35	2,1	32	1,9	145	8,7	544	32,6	913	54,7
Kế hoạch học tập tạo thuận lợi cho SV: lựa chọn môn học, lịch học, tự học, tự nghiên cứu và sinh hoạt	32	1,9	19	1,1	142	8,5	550	33,0	926	55,5
Trình tự bố trí, sắp xếp các môn học được tổ chức hợp lý	28	1,7	20	1,2	121	7,2	585	35,1	915	54,8
Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho SV trong học tập	25	1,5	18	1,1	115	6,9	551	33,0	960	57,5
SV được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá kết quả học tập	28	1,7	20	1,2	97	5,8	537	32,2	987	59,1
Các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu chương trình đáp ứng CDR	23	1,4	21	1,3	100	6,0	556	33,3	569	58,1
Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực của SV	25	1,5	15	0,9	126	7,5	555	33,3	948	56,8

Kết quả đánh giá được công bố kịp thời cho SV	38	2,3	34	2,0	139	8,3	521	31,2	937	56,1
Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	29	1,7	14	0,8	113	6,8	533	31,9	980	58,7

Với ý kiến “Trình tự bố trí, sắp xếp các môn học được tổ chức hợp lý” có kết quả cho thấy 915 sinh viên (54,8%) hoàn toàn đồng ý và 585 sinh viên (35,1%) đồng ý, phản ánh sự đánh giá tích cực của sinh viên đối với việc sắp xếp chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, 121 sinh viên (7,2%) tương đối đồng ý, cho thấy một bộ phận sinh viên vẫn còn băn khoăn về sự hợp lý trong trình tự các môn học.

Với ý kiến “Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho SV trong học tập” có 960 sinh viên (57,5%) hoàn toàn đồng ý và 551 sinh viên (33,0%) đồng ý, cho thấy sĩ số lớp học nhìn chung phù hợp, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Tỷ lệ sinh viên tương đối đồng ý là 6,9%, trong khi tỷ lệ không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chỉ chiếm 2,6%, phản ánh mức độ không hài lòng thấp.

Với ý kiến “SV được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá kết quả học tập” có 987 SV (59,1%) hoàn toàn đồng ý và 537 SV (32,2%) đồng ý, 97 SV chiếm 5,8% tương đối đồng ý, 20 SV (1,2%) không đồng ý và 28 SV chiếm 1,7% hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến “Các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu chương trình đáp ứng CĐR” có 969 SV đạt 58,1% hoàn toàn đồng ý, 556 SV (33,3%) đồng ý, 100 SV tương đối đồng ý chiếm 6,0%, 21 SV (1,3%) không đồng ý và 23 SV chiếm 1,4% hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến “Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực của SV” cho thấy có 948 SV (56,8%) hoàn toàn đồng ý và 555 SV (33,3%) đồng ý. Điều này cho thấy đa số sinh viên tin tưởng rằng kết quả đánh giá phản ánh tương đối chính xác năng lực học tập của bản thân. Tuy nhiên, vẫn có 126 sinh viên (7,5%) tương đối đồng ý, cho thấy cần tiếp tục cải thiện tính đa dạng và khách quan của các hình thức đánh giá.

Với ý kiến “Kết quả đánh giá được công bố kịp thời cho SV” có 937 sinh viên (56,1%) hoàn toàn đồng ý và 521 sinh viên (31,2%) đồng ý, có 139 sinh viên (8,3%) tương đối đồng ý và 72 sinh viên (4,3%) không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý, cho thấy việc công bố kết quả học tập ở một số trường hợp còn chậm, cần được cải thiện.

Với ý kiến “Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học” kết quả cho thấy 980 sinh viên (58,7%) hoàn toàn đồng ý và 533 sinh viên (31,9%) đồng ý, phản ánh sự phù hợp giữa nội dung giảng dạy và nội dung kiểm tra, thi cử. Tỷ lệ sinh viên không đồng ý và hoàn toàn đồng ý chỉ chiếm 2,5%, cho thấy mức độ không hài lòng rất thấp.

5. Về tài liệu & cơ sở vật chất phục vụ học tập

Đối với nội dung “Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ theo từng môn học”, có 945 sinh viên (56,6%) hoàn toàn đồng ý và 509 sinh viên (30,5%) đồng ý. Điều này cho thấy phần lớn sinh viên đánh giá tài liệu học tập được cung cấp tương đối đầy đủ, đáp ứng yêu cầu học tập của từng học phần. Tuy nhiên, vẫn còn 147 sinh viên (8,8%) tương đối đồng ý và 68 sinh viên (4,0%) không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý, phản ánh rằng ở một số môn học, tài liệu cung cấp chưa thật sự đầy đủ hoặc chưa đồng đều.

Kết quả khảo sát cho thấy 955 sinh viên (57,2%) hoàn toàn đồng ý và 504 sinh viên (30,2%) đồng ý, cho thấy “Tài liệu học tập được cung cấp kịp thời theo kế hoạch học tập”. Bên cạnh đó, 147 SV (8,8%) tương đối đồng ý và 63 SV (3,8%) không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý, cho thấy việc cung cấp tài liệu ở một số học phần vẫn còn chậm so với kế hoạch học tập.

Đối với ý kiến “Tài liệu học tập có nội dung phù hợp với từng môn học” có 971 sinh viên (58,2%) hoàn toàn đồng ý và 533 sinh viên (31,9%) đồng ý. Kết quả này cho thấy sinh viên đánh giá cao chất lượng nội dung tài liệu, phù hợp với mục tiêu và nội dung giảng dạy của từng môn học. Tỷ lệ sinh viên tương đối đồng ý là 116 SV (7,0%), trong khi tỷ lệ không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chỉ chiếm 3,0%, cho thấy mức độ chưa hài lòng là tương đối thấp.

Bảng 9: Tài liệu & cơ sở vật chất phục vụ học tập

Tài liệu & cơ sở vật chất phục vụ học tập	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ theo từng môn học	34	2,0	34	2,0	147	8,8	509	30,5	945	56,6

Tài liệu học tập được cung cấp kịp thời theo kế hoạch học tập	36	2,2	27	1,6	147	8,8	504	30,2	955	57,2
Tài liệu học tập có nội dung phù hợp với từng môn học	28	1,7	21	1,3	116	7,0	533	31,9	971	58,2
Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát, đủ rộng, phù hợp với sĩ số lớp học	23	1,4	27	1,6	160	9,6	525	31,5	934	56,0
Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của SV	23	1,4	24	1,4	167	10,0	523	31,3	932	55,8
Môi trường, cảnh quan của trường tạo thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của SV	23	1,4	17	1,0	169	10,1	528	31,6	932	55,8
Hệ thống hỗ trợ học tập (LMS) được cập nhật đầy đủ và kịp thời theo tiến độ học tập	26	1,6	22	1,3	119	7,1	530	31,8	972	58,2

Với vấn đề “Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát, đủ rộng, phù hợp với sĩ số lớp học” kết quả khảo sát cho thấy 934 sinh viên (56,0%) hoàn toàn đồng ý và 525 sinh viên (31,5%) đồng ý. Điều này phản ánh điều kiện phòng học cơ bản đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên. Tuy nhiên, 160 sinh viên (9,6%) tương đối đồng ý và 50 sinh viên (3,0%) không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý, cho thấy vẫn còn một số phòng học chưa thực sự đáp ứng tốt về không gian hoặc điều kiện học tập.

Đối với ý kiến “Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của SV” có 932 sinh viên (55,8%) hoàn toàn đồng ý và 523 sinh viên (31,3%) đồng ý. Kết quả cho thấy cơ sở vật chất, trang thiết bị nhìn chung đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên. Có 167 SV (10,0%) phản ánh rằng một bộ phận sinh viên chưa thật sự hài lòng về mức độ đầy đủ hoặc hiện đại của trang thiết bị tại một số đơn vị.

Kết quả khảo sát cho thấy 932 sinh viên (55,8%) hoàn toàn đồng ý và 528 sinh viên (31,6%) đồng ý với ý kiến “Môi trường, cảnh quan của trường tạo thuận lợi cho việc học

tập và sinh hoạt của SV”. Bên cạnh đó, 169 sinh viên (10,1%) tương đối đồng ý, phản ánh rằng vẫn còn ý kiến cho rằng không gian học tập và sinh hoạt chưa thực sự đồng đều giữa các khu vực trong trường.

Đối với “Hệ thống hỗ trợ học tập (LMS) được cập nhật đầy đủ và kịp thời theo tiến độ học tập” có 972 sinh viên (58,2%) hoàn toàn đồng ý và 530 sinh viên (31,8%) đồng ý. Điều này cho thấy hệ thống LMS cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu học tập trực tuyến và hỗ trợ học tập của sinh viên. Tuy nhiên, vẫn có 119 SV (7,1%) tương đối đồng ý và 48 SV (2,9%) không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý, cho thấy hệ thống LMS ở một số thời điểm có thể chưa được cập nhật kịp thời hoặc chưa ổn định.

6. Về tư vấn, hỗ trợ SV

Với ý kiến “Quản lý lớp (quản lý vùng) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập” có 907 SV (54,3%) hoàn toàn đồng ý và 539 SV (32,3%) đồng ý, 160 SV (9,6%) tương đối đồng ý, 30 SV (1,8%) không đồng ý và 33 SV chiếm 2,0% hoàn toàn không đồng ý với ý kiến này.

Với ý kiến “Cán bộ tại địa điểm học luôn quan tâm tư vấn hỗ trợ SV trong quá trình học tập” có 936 SV đạt 56,1% hoàn toàn đồng ý, 520 SV (31,2%) đồng ý, 148 SV (8,9%) tương đối đồng ý, 30 SV không đồng ý (1,8%) và 35 SV hoàn toàn không đồng ý chiếm 2,1%.

Với ý kiến “Cán bộ, nhân viên của trung tâm ĐTTX có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV” có 944 SV đạt 56,6% hoàn toàn đồng ý, 526 SV chiếm 31,5% đồng ý, 143 SV (8,6) tương đối đồng ý, 23 SV (1,4%) không đồng ý và 33 SV chiếm 2,0% hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến “Cán bộ, nhân viên tại địa điểm học tập có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV” cho thấy có 941 SV đạt 56,4% hoàn toàn đồng ý, 513 SV (30,7%) đồng ý, 150 SV (9,0%) tương đối đồng ý, 29 SV chiếm 1,7% không đồng ý và 2,2% (36 SV) hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến “Các quy định về chế độ, chính sách đối với SV được trường quan tâm giải quyết kịp thời” có 936 SV (56,1%) hoàn toàn đồng ý và 545 SV (32,7%) đồng ý cho thấy các quy định về chế độ và chính sách được trường quan tâm và giải quyết kịp thời cho sinh viên. Bên cạnh đó, có 136 SV (8,1%) tương đối đồng ý, 21 SV (1,3%) không đồng ý và 31 SV chiếm 1,9% hoàn toàn không đồng ý.

Bảng 10: Tư vấn, hỗ trợ SV

Tư vấn, hỗ trợ SV	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Quản lý lớp (quản lý vùng) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập	33	2,0	30	1,8	160	9,6	539	32,3	907	54,3
Cán bộ tại địa điểm học luôn quan tâm tư vấn hỗ trợ SV trong quá trình học tập	35	2,1	30	1,8	148	8,9	520	31,2	936	56,1
Cán bộ, nhân viên của trung tâm ĐTTX có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV	33	2,0	23	1,4	143	8,6	526	31,5	944	56,6
Cán bộ, nhân viên tại địa điểm học tập có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV	36	2,2	29	1,7	150	9,0	513	30,7	941	56,4
Các quy định về chế độ, chính sách đối với SV được trường quan tâm giải quyết kịp thời	31	1,9	21	1,3	136	8,1	545	32,7	936	56,1
Trung tâm ĐTTX giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời	32	1,9	26	1,6	150	9,0	514	30,8	947	56,7

Kết quả khảo sát cho thấy có 947 SV đạt 56,7% hoàn toàn đồng ý và 514 SV (30,8%) đồng ý về ý kiến “Trung tâm ĐTTX giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời”. Ngoài ra, có 150 SV (9,0%) tương đối đồng ý, 26 SV (1,6%) không đồng ý và 32 SV chiếm 1,9% hoàn toàn không đồng ý về ý kiến này.

7. Cảm nhận về kết quả đạt được

Với ý kiến “CTĐT cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết” có 958 SV (57,4%) hoàn toàn đồng ý và 540 SV (32,4%) đồng ý, tỷ lệ SV tương đối đồng ý là 7,7% (128 SV), cho thấy một bộ phận nhỏ sinh viên vẫn mong muốn nội dung kiến thức được cập nhật hoặc mở rộng hơn nữa.

“CTĐT giúp sinh viên có được những kỹ năng nghề nghiệp” có 951 sinh viên (57,0%) hoàn toàn đồng ý và 546 sinh viên (32,7%) đồng ý cho thấy CTĐT không chỉ chú trọng lý thuyết mà còn hỗ trợ sinh viên phát triển các kỹ năng phục vụ công việc sau tốt nghiệp. Tuy nhiên, có 133 SV (8,0%) tương đối đồng ý, phản ánh nhu cầu tăng cường hơn nữa các kỹ năng nghề nghiệp.

Với ý kiến CTĐT giúp sinh viên nâng cao kỹ năng “tư duy hệ thống và phản biện” kết quả khảo sát cho thấy 939 SV (56,3%) hoàn toàn đồng ý và 553 SV (33,1%) đồng ý, phản ánh tác động tích cực của CTĐT đối với việc phát triển năng lực tư duy bậc cao cho sinh viên, có 134 SV (chiếm 8,0%) tương đối đồng ý, 16 SV (1,0%) không đồng ý và 27 SV chiếm 1,6% hoàn toàn không đồng ý.

Bảng 11: Cảm nhận về kết quả đạt được từ CTĐT

Cảm về về kết quả đạt được từ CTĐT	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
CTĐT cung cấp cho anh/chị những kiến thức cần thiết	27	1,6	16	1,0	128	7,7	540	32,4	958	57,4
CTĐT giúp anh/chị có được những kỹ năng nghề nghiệp	26	1,6	13	0,8	133	8,0	546	32,7	951	57,0
CTĐT giúp anh/chị nâng cao kỹ năng “Tư duy hệ thống và phản biện”	27	1,6	16	1,0	134	8,0	553	33,1	939	56,3
CTĐT giúp anh/chị nâng cao kỹ năng “Nhận dạng và giải quyết vấn đề”	27	1,6	12	0,7	132	7,9	564	33,8	934	56,0

CTĐT giúp anh/chị phát triển phẩm chất người học cần có (đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng và đất nước)	27	1,6	13	0,8	125	7,5	547	32,8	957	57,3
Anh/chị tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường	30	1,8	13	0,8	137	8,2	562	33,7	927	55,5
Anh/chị hài lòng về chất lượng của CTĐT	27	1,6	12	0,7	134	8,0	549	32,9	947	56,7
Nếu được chọn lại, anh/chị vẫn quyết định chọn học ở trường	30	1,8	15	0,9	132	7,9	525	31,5	967	57,9

Với ý kiến CTĐT giúp anh/chị nâng cao kỹ năng “nhận dạng và giải quyết vấn đề” có 934 sinh viên (56,0%) hoàn toàn đồng ý và 564 sinh viên (33,8%) đồng ý cho thấy sinh viên đánh giá cao khả năng ứng dụng kiến thức vào việc xử lý các tình huống thực tiễn. Tỷ lệ không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chỉ chiếm 2,3% (tỷ lệ chưa hài lòng là rất thấp).

Với ý kiến “CTĐT giúp anh/chị phát triển phẩm chất người học cần có (đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng và đất nước)” có 957 SV (57,3%) hoàn toàn đồng ý và 547 SV (32,8%) đồng ý cho thấy CTĐT góp phần tích cực trong việc hình thành ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm xã hội cho sinh viên.

Kết quả khảo sát cho thấy có 927 SV (55,5%) hoàn toàn đồng ý và 562 SV (33,7%) đồng ý phản ánh mức độ tự tin tương đối cao của sinh viên đối với ý kiến “Anh/chị tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường”. Tuy nhiên, 137 SV (8,2%) tương đối đồng ý cho thấy sinh viên vẫn chịu tác động nhất định từ bối cảnh thị trường lao động.

Với ý kiến “Anh/chị hài lòng về chất lượng của CTĐT” có 947 sinh viên (56,7%) hoàn toàn đồng ý và 549 sinh viên (32,9%) đồng ý, 134 SV (8,0%) tương đối đồng ý phản ánh sự hài lòng chung của sinh viên đối với chất lượng CTĐT, 12 SV (0,7%) không đồng ý và 27 SV chiếm 1,6% hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến “Nếu được chọn lại, sinh viên vẫn tiếp tục chọn học tại trường” kết quả cho thấy có 967 sinh viên (57,9%) hoàn toàn đồng ý và 525 sinh viên (31,5%) đồng ý, 132

SV (chiếm 7,9%) tương đối đồng ý, 15 SV (0,9%) không đồng ý và 30 SV (1,8%) hoàn toàn không đồng ý về ý kiến này.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ VIỆC LÀM, ẢNH HƯỞNG CỦA BẰNG CẤP VÀ SỰ HÀI LÒNG TỔNG THỂ

Kết quả khảo sát cho thấy 100% sinh viên tốt nghiệp (1.669 SV) đều đang có việc làm, không ghi nhận trường hợp sinh viên chưa có việc làm tại thời điểm khảo sát. Kết quả này phản ánh hiệu quả của CTĐT trong việc đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, đồng thời cho thấy khả năng thích ứng nghề nghiệp tốt của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Trong số 1.669 SV sau khi tốt nghiệp đã có việc làm cho biết ảnh hưởng của bằng cấp đến “tiền lương, thu nhập” như sau: có 630 SV (37,7%) hoàn toàn đồng ý với ý kiến này, có 542 SV chiếm tỷ lệ 32,5% đồng ý, 295 SV chiếm 17,7% tương đối đồng ý, 62 SV (3,7%) không đồng ý và 140 SV (8,4%) hoàn toàn không đồng ý.

Về đánh giá bằng cấp tạo ra “Cơ hội thay đổi công việc khác tốt hơn” thì có 447 SV chiếm 26,8% hoàn toàn đồng ý với ý kiến này, có 887 SV đồng ý chiếm tỷ lệ 53,1%, 206 SV chiếm tỷ lệ 12,3% tương đối đồng ý, 47 SV chiếm 2,8% không đồng ý và 82 SV chiếm 4,9% hoàn toàn không đồng ý.

Bảng 12: Ảnh hưởng của bằng cấp đến việc làm của SV và sự hài lòng tổng thể

Việc làm và ảnh hưởng của bằng cấp	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Tiền lương, thu nhập	140	8,4	62	3,7	295	17,7	542	32,5	630	37,7
Cơ hội thay đổi công việc khác tốt hơn	82	4,9	47	2,8	206	12,3	887	53,1	447	26,8
Có cơ hội thăng tiến trong công việc	81	4,9	41	2,5	196	11,7	874	52,4	477	28,6
Về tổng thể, Anh/Chị hài lòng về quá trình học tập và trải nghiệm tại Trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân	24	1,4	31	1,9	129	7,7	527	31,6	958	57,4

Với ý kiến cho rằng khi có bằng cấp thì sẽ “Có cơ hội thăng tiến trong công việc” có

477 SV chiếm 28,6% hoàn toàn đồng ý với ý kiến này, có 874 SV chiếm tỷ lệ 52,4% đồng ý, 196 SV chiếm 11,7% tương đối đồng ý, 41 SV chiếm 2,5% không đồng ý và 81 SV chiếm 4,9% hoàn toàn không đồng ý.’

“Về tổng thể, sự hài lòng về quá trình học tập và trải nghiệm tại Trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân” có 958 SV chiếm 57,4% hoàn toàn hài lòng, có 527 SV khá hài lòng chiếm tỷ lệ 31,6%, 129 SV (7,7%) tương đối hài lòng (hài lòng trung bình), 31 SV chiếm 1,9% hài lòng và có 24 SV chiếm 1,4% không hài lòng. Như vậy, có 1486/1669 (88,98%) SV khá hài lòng và hoàn toàn hài lòng, nếu tính từ mức hài lòng trung bình đến hoàn toàn hài lòng thì có 96,7% (1614/1669 SV).

PHẦN KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát SV tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà trường trong năm 2025 cho thấy, SV đánh giá khá tốt về công tác tổ chức và thực hiện đào tạo của Nhà trường. SV cũng công nhận sự ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh cấp đến mức lương, sự thăng tiến, kiến thức của mình. Tổng thể, “Sự hài lòng về quá trình học tập và trải nghiệm tại Trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân” đạt 96,7% (mức hài lòng trung bình đến hoàn toàn hài lòng).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Phước

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2025

Ngành học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid QTKD, QTKD CN DL	274	16.4	16.4	16.4
Kế toán	180	10.8	10.8	27.2
TCNH	64	3.8	3.8	31.0
Kinh tế CN KTL	15	.9	.9	31.9
Luật kinh tế	161	9.6	9.6	41.6
Luật	452	27.1	27.1	68.7
Du lịch	36	2.2	2.2	70.8
Kinh doanh quốc tế	24	1.4	1.4	72.3
Kiểm toán	8	.5	.5	72.7
CTXH	25	1.5	1.5	74.2
Ngôn ngữ Anh, NNA CN TATM	317	19.0	19.0	93.2
CNKTCT Xây dựng	17	1.0	1.0	94.2
Marketing	39	2.3	2.3	96.6
QT nhân lực	46	2.8	2.8	99.3
QL Xây dựng	11	.7	.7	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Hình thức đào tạo/học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Từ xa	1428	85.6	85.6	85.6

VLVH	241	14.4	14.4	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Tốt nghiệp đúng hạn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đúng hạn	648	38.8	38.8	38.8
Đúng hạn	1021	61.2	61.2	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Địa điểm học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Tr CĐ Long An (cs ĐTM)	84	5.0	5.0	5.0
Các CS của Trường Đại học Mở TP.HCM	101	6.1	6.1	11.1
TT GDNN-GDTX H. Thống Nhất	8	.5	.5	11.6
Lớp CTXH (CT)	19	1.1	1.1	12.7
BCHQS Hóc Môn	2	.1	.1	12.8
BCHQS Bình Chánh	1	.1	.1	12.9
BCHQS Phú Nhuận	9	.5	.5	13.4
Trường TCDL & KS Sài Gòn Tourist	36	2.2	2.2	15.6
BCHQS Gò Vấp	4	.2	.2	15.8
TT Chính trị P. Tân Hòa	37	2.2	2.2	18.0
TT Chính trị P. Khánh Hội	24	1.4	1.4	19.5

TT GDNN-GDTX Nhơn Trạch	4	.2	.2	19.7
BCHQS Bình Tân	2	.1	.1	19.8
Trường TC Tây Nguyên	8	.5	.5	20.3
TT Chính trị Phú Nhuận	2	.1	.1	20.4
TT GDNN - GDTX H. Mang Yang	1	.1	.1	20.5
TT GDTX Gia Định	1	.1	.1	20.6
TT GDTX tỉnh Bến Tre	14	.8	.8	21.4
TT GDTX tỉnh Khánh Hòa	31	1.9	1.9	23.2
TT ĐTTT	921	55.2	55.2	78.4
TT GDTX TNXP	4	.2	.2	78.7
Tr CĐCĐ Kiên Giang (Phú Quốc)	1	.1	.1	78.7
TT GDNN - GDTX Chư Pah	1	.1	.1	78.8
TT GDTX Tây Ninh	19	1.1	1.1	79.9
TT GDNN CĐ BR- Vũng Tàu	30	1.8	1.8	81.7
TT GDTX Bình Phước	1	.1	.1	81.8
TT GDNN - GDTX TX. LaGi	25	1.5	1.5	83.3
TT GDTX Vũng Tàu	23	1.4	1.4	84.7
Tr TC KTKT số 2 (Biên Hòa)	32	1.9	1.9	86.6
Tr CĐCĐ Bình Thuận	38	2.3	2.3	88.9
Trường CĐCĐ Cà Mau	17	1.0	1.0	89.9
TT GDTX Phan Rang	5	.3	.3	90.2
Trường Chính trị Lâm Đồng	2	.1	.1	90.3
TT GDTX Phú Yên	1	.1	.1	90.4

TT GDTX tỉnh Bình Định	2	.1	.1	90.5
Tr TCN Củ Chi	36	2.2	2.2	92.6
TT GDTX Tiền Giang	2	.1	.1	92.8
Tr Cao Đẳng Bình Thuận	10	.6	.6	93.3
Tr Cao Đẳng Long An	10	.6	.6	93.9
Tr Cao đẳng Long An (CS Đức Hòa)	42	2.5	2.5	96.5
Tr Cao đẳng Việt Mỹ	12	.7	.7	97.2
Tr Cao đẳng CĐ Đồng Tháp	14	.8	.8	98.0
Tr ĐH SPTDTT Tp.HCM	22	1.3	1.3	99.3
Khác (CQ chuyển qua,...)	11	.7	.7	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Văn bằng tốt nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Liên thông từ CĐ lên ĐH	209	12.5	12.5	12.5
Văn bằng 1	877	52.5	52.5	65.1
Văn bằng 2	583	34.9	34.9	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Văn bằng tốt nghiệp			
Liên thông từ CĐ lên ĐH		Văn bằng 1	Văn bằng 2
Count		Count	Count

Tốt nghiệp đúng hạn	Không đúng hạn	207	168	273
	Đúng hạn	2	709	310

		Tốt nghiệp đúng hạn	
		Không đúng hạn	Đúng hạn
		Count	Count
Hình thức đào tạo/học tập	Từ xa	551	877
	VLVH	97	144

		Tốt nghiệp đúng hạn	
		Không đúng hạn	Đúng hạn
		Count	Count
Hình thức đào tạo/học tập	Từ xa	551	877
	VLVH	97	144
Văn bằng tốt nghiệp	Liên thông từ CĐ lên ĐH	207	2
	Văn bằng 1	168	709
	Văn bằng 2	273	310

Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có mục tiêu và chuẩn đầu ra rõ ràng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	HT không đồng ý	35	2.1	2.1	2.1
	Không đồng ý	9	.5	.5	2.6
	Tương đối đồng ý	89	5.3	5.3	8.0
	Đồng ý	536	32.1	32.1	40.1

HT đồng ý	1000	60.0	60.0	100.0
Total	1669	100.0		

Nội dung chương trình đào tạo phản ánh các mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	31	1.9	1.9	1.9
Không đồng ý	11	.7	.7	2.5
Tương đối đồng ý	106	6.4	6.4	8.9
Đồng ý	548	32.8	32.8	41.7
HT đồng ý	973	58.3	58.3	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Khối lượng môn học đại cương (cơ bản) hợp lí

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	33	2.0	2.0	2.0
Không đồng ý	23	1.4	1.4	3.4
Tương đối đồng ý	111	6.7	6.7	10.0
Đồng ý	568	34.0	34.0	44.0
HT đồng ý	934	56.0	56.0	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Khối lượng môn học chuyên ngành hợp lí

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	26	1.6	1.6	1.6

Không đồng ý	15	.9	.9	2.5
Tương đối đồng ý	80	4.8	4.8	7.2
Đồng ý	577	34.6	34.6	41.8
HT đồng ý	971	58.2	58.2	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Nội dung CTĐT được cập nhật thường xuyên

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	28	1.7	1.7	1.7
Không đồng ý	28	1.7	1.7	3.4
Tương đối đồng ý	136	8.1	8.1	11.5
Đồng ý	540	32.4	32.4	43.9
HT đồng ý	937	56.1	56.1	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Các môn học có sự gắn kết với nhau

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	25	1.5	1.5	1.5
Không đồng ý	17	1.0	1.0	2.5
Tương đối đồng ý	108	6.5	6.5	9.0
Đồng ý	585	35.1	35.1	44.0
HT đồng ý	934	56.0	56.0	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Có sự phân bố tỉ lệ lý thuyết và thực hành hợp lí

2/

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	27	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	28	1.7	1.7	3.3
Tương đối đồng ý	149	8.9	8.9	12.2
Đồng ý	560	33.6	33.6	45.8
HT đồng ý	905	54.2	54.2	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Bao gồm những môn học cung cấp kĩ năng cơ bản và kĩ năng nghề nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	27	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	19	1.1	1.1	2.8
Tương đối đồng ý	137	8.2	8.2	11.0
Đồng ý	567	34.0	34.0	44.9
HT đồng ý	919	55.1	55.1	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Phương pháp kiểm tra, đánh giá sinh viên trong Chiến lược dạy học của CTĐT là phù hợp và tạo điều kiện để đánh giá công bằng, chính xác.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	31	1.9	1.9	1.9
Không đồng ý	24	1.4	1.4	3.3
Tương đối đồng ý	130	7.8	7.8	11.1
Đồng ý	542	32.5	32.5	43.6

HT đồng ý	942	56.4	56.4	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Thời gian đào tạo của Chương trình là phù hợp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	31	1.9	1.9	1.9
Không đồng ý	21	1.3	1.3	3.1
Tương đối đồng ý	110	6.6	6.6	9.7
Đồng ý	529	31.7	31.7	41.4
HT đồng ý	978	58.6	58.6	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Số lượng môn học, số lượng tín chỉ của CTĐT là phù hợp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	29	1.7	1.7	1.7
Không đồng ý	27	1.6	1.6	3.4
Tương đối đồng ý	97	5.8	5.8	9.2
Đồng ý	526	31.5	31.5	40.7
HT đồng ý	990	59.3	59.3	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

CTĐT có nhiều môn học phù hợp với yêu cầu công việc và thực tiễn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	35	2.1	2.1	2.1

N/

Không đồng ý	15	.9	.9	3.0
Tương đối đồng ý	116	7.0	7.0	9.9
Đồng ý	551	33.0	33.0	43.0
HT đồng ý	952	57.0	57.0	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Giảng viên (GV) có kiến thức chuyên môn cao

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	28	1.7	1.7	1.7
Không đồng ý	10	.6	.6	2.3
Tương đối đồng ý	102	6.1	6.1	8.4
Đồng ý	502	30.1	30.1	38.5
HT đồng ý	1027	61.5	61.5	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

GV có phương pháp giảng dạy phù hợp, giúp sinh viên (SV) đạt CDR

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	26	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	18	1.1	1.1	2.6
Tương đối đồng ý	130	7.8	7.8	10.4
Đồng ý	533	31.9	31.9	42.4
HT đồng ý	962	57.6	57.6	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

GV lắng nghe quan điểm của SV và sẵn sàng chia sẻ quan điểm của mình

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	30	1.8	1.8	1.8
Không đồng ý	20	1.2	1.2	3.0
Tương đối đồng ý	141	8.4	8.4	11.4
Đồng ý	511	30.6	30.6	42.1
HT đồng ý	967	57.9	57.9	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

GV giúp SV biết liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	28	1.7	1.7	1.7
Không đồng ý	22	1.3	1.3	3.0
Tương đối đồng ý	147	8.8	8.8	11.8
Đồng ý	517	31.0	31.0	42.8
HT đồng ý	955	57.2	57.2	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Hoạt động giảng dạy gắn với định hướng nghề nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	24	1.4	1.4	1.4
Không đồng ý	32	1.9	1.9	3.4
Tương đối đồng ý	154	9.2	9.2	12.6
Đồng ý	520	31.2	31.2	43.7

HT đồng ý	939	56.3	56.3	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Kế hoạch học tập được thông báo kịp thời cho SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	35	2.1	2.1	2.1
Không đồng ý	32	1.9	1.9	4.0
Tương đối đồng ý	145	8.7	8.7	12.7
Đồng ý	544	32.6	32.6	45.3
HT đồng ý	913	54.7	54.7	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Kế hoạch học tập tạo thuận lợi cho SV: lựa chọn môn học, lịch học, tự học, tự nghiên cứu và sinh hoạt

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	32	1.9	1.9	1.9
Không đồng ý	19	1.1	1.1	3.1
Tương đối đồng ý	142	8.5	8.5	11.6
Đồng ý	550	33.0	33.0	44.5
HT đồng ý	926	55.5	55.5	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Trình tự bố trí, sắp xếp các môn học được tổ chức hợp lý

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	HT không đồng ý	28	1.7	1.7	1.7
	Không đồng ý	20	1.2	1.2	2.9
	Tương đối đồng ý	121	7.2	7.2	10.1
	Đồng ý	585	35.1	35.1	45.2
	HT đồng ý	915	54.8	54.8	100.0
	Total	1669	100.0	100.0	

Lớp học có sĩ số hợp lí, thuận lợi cho SV trong học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	HT không đồng ý	25	1.5	1.5
	Không đồng ý	18	1.1	2.6
	Tương đối đồng ý	115	6.9	9.5
	Đồng ý	551	33.0	42.5
	HT đồng ý	960	57.5	100.0
	Total	1669	100.0	

SV được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá kết quả học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	HT không đồng ý	28	1.7	1.7
	Không đồng ý	20	1.2	2.9
	Tương đối đồng ý	97	5.8	8.7
	Đồng ý	537	32.2	40.9
	HT đồng ý	987	59.1	100.0
	Total	1669	100.0	

Các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu chương trình đáp ứng CDR

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	23	1.4	1.4	1.4
Không đồng ý	21	1.3	1.3	2.6
Tương đối đồng ý	100	6.0	6.0	8.6
Đồng ý	556	33.3	33.3	41.9
HT đồng ý	969	58.1	58.1	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	25	1.5	1.5	1.5
Không đồng ý	15	.9	.9	2.4
Tương đối đồng ý	126	7.5	7.5	9.9
Đồng ý	555	33.3	33.3	43.2
HT đồng ý	948	56.8	56.8	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Kết quả đánh giá được công bố kịp thời cho SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	38	2.3	2.3	2.3
Không đồng ý	34	2.0	2.0	4.3
Tương đối đồng ý	139	8.3	8.3	12.6
Đồng ý	521	31.2	31.2	43.9

HT đồng ý	937	56.1	56.1	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	29	1.7	1.7	1.7
Không đồng ý	14	.8	.8	2.6
Tương đối đồng ý	113	6.8	6.8	9.3
Đồng ý	533	31.9	31.9	41.3
HT đồng ý	980	58.7	58.7	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ theo từng môn học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	34	2.0	2.0	2.0
Không đồng ý	34	2.0	2.0	4.1
Tương đối đồng ý	147	8.8	8.8	12.9
Đồng ý	509	30.5	30.5	43.4
HT đồng ý	945	56.6	56.6	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Tài liệu học tập được cung cấp kịp thời theo kế hoạch học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	36	2.2	2.2	2.2

Không đồng ý	27	1.6	1.6	3.8
Tương đối đồng ý	147	8.8	8.8	12.6
Đồng ý	504	30.2	30.2	42.8
HT đồng ý	955	57.2	57.2	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Tài liệu học tập có nội dung phù hợp với từng môn học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	28	1.7	1.7	1.7
Không đồng ý	21	1.3	1.3	2.9
Tương đối đồng ý	116	7.0	7.0	9.9
Đồng ý	533	31.9	31.9	41.8
HT đồng ý	971	58.2	58.2	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát, đủ rộng, phù hợp với sĩ số lớp học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	23	1.4	1.4	1.4
Không đồng ý	27	1.6	1.6	3.0
Tương đối đồng ý	160	9.6	9.6	12.6
Đồng ý	525	31.5	31.5	44.0
HT đồng ý	934	56.0	56.0	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	23	1.4	1.4	1.4
Không đồng ý	24	1.4	1.4	2.8
Tương đối đồng ý	167	10.0	10.0	12.8
Đồng ý	523	31.3	31.3	44.2
HT đồng ý	932	55.8	55.8	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Môi trường, cảnh quan của trường tạo thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	23	1.4	1.4	1.4
Không đồng ý	17	1.0	1.0	2.4
Tương đối đồng ý	169	10.1	10.1	12.5
Đồng ý	528	31.6	31.6	44.2
HT đồng ý	932	55.8	55.8	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Hệ thống hỗ trợ học tập (LMS) được cập nhật đầy đủ và kịp thời theo tiến độ học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	26	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	22	1.3	1.3	2.9

Tương đối đồng ý	119	7.1	7.1	10.0
Đồng ý	530	31.8	31.8	41.8
HT đồng ý	972	58.2	58.2	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Quản lý lớp (quản lý vùng) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	33	2.0	2.0	2.0
Không đồng ý	30	1.8	1.8	3.8
Tương đối đồng ý	160	9.6	9.6	13.4
Đồng ý	539	32.3	32.3	45.7
HT đồng ý	907	54.3	54.3	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Cán bộ tại địa điểm học luôn quan tâm tư vấn hỗ trợ SV trong quá trình học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	35	2.1	2.1	2.1
Không đồng ý	30	1.8	1.8	3.9
Tương đối đồng ý	148	8.9	8.9	12.8
Đồng ý	520	31.2	31.2	43.9
HT đồng ý	936	56.1	56.1	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Cán bộ, nhân viên của trung tâm ĐTTX có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	33	2.0	2.0	2.0
Không đồng ý	23	1.4	1.4	3.4
Tương đối đồng ý	143	8.6	8.6	11.9
Đồng ý	526	31.5	31.5	43.4
HT đồng ý	944	56.6	56.6	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Cán bộ, nhân viên tại địa điểm học tập có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	36	2.2	2.2	2.2
Không đồng ý	29	1.7	1.7	3.9
Tương đối đồng ý	150	9.0	9.0	12.9
Đồng ý	513	30.7	30.7	43.6
HT đồng ý	941	56.4	56.4	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Các quy định về chế độ, chính sách đối với SV được trường quan tâm giải quyết kịp thời

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	31	1.9	1.9	1.9
Không đồng ý	21	1.3	1.3	3.1

Tương đối đồng ý	136	8.1	8.1	11.3
Đồng ý	545	32.7	32.7	43.9
HT đồng ý	936	56.1	56.1	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Trung tâm ĐTTX giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	32	1.9	1.9	1.9
Không đồng ý	26	1.6	1.6	3.5
Tương đối đồng ý	150	9.0	9.0	12.5
Đồng ý	514	30.8	30.8	43.3
HT đồng ý	947	56.7	56.7	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

CTĐT cung cấp cho anh/chị những kiến thức cần thiết

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	27	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	16	1.0	1.0	2.6
Tương đối đồng ý	128	7.7	7.7	10.2
Đồng ý	540	32.4	32.4	42.6
HT đồng ý	958	57.4	57.4	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

CTĐT giúp anh/chị có được những kĩ năng nghề nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	26	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	13	.8	.8	2.3
Tương đối đồng ý	133	8.0	8.0	10.3
Đồng ý	546	32.7	32.7	43.0
HT đồng ý	951	57.0	57.0	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

CTĐT giúp anh/chị nâng cao kĩ năng “Tư duy hệ thống và phản biện”

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	27	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	16	1.0	1.0	2.6
Tương đối đồng ý	134	8.0	8.0	10.6
Đồng ý	553	33.1	33.1	43.7
HT đồng ý	939	56.3	56.3	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

CTĐT giúp anh/chị nâng cao kĩ năng “Nhận dạng và giải quyết vấn đề”

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	27	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	12	.7	.7	2.3
Tương đối đồng ý	132	7.9	7.9	10.2
Đồng ý	564	33.8	33.8	44.0

HT đồng ý	934	56.0	56.0	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

CTĐT giúp anh/chị phát triển phẩm chất người học cần có (đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng và đất nước)

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	27	1.6	1.6	1.6
Không đồng ý	13	.8	.8	2.4
Tương đối đồng ý	125	7.5	7.5	9.9
Đồng ý	547	32.8	32.8	42.7
HT đồng ý	957	57.3	57.3	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Anh/chị tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	30	1.8	1.8	1.8
Không đồng ý	13	.8	.8	2.6
Tương đối đồng ý	137	8.2	8.2	10.8
Đồng ý	562	33.7	33.7	44.5
HT đồng ý	927	55.5	55.5	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Anh/chị hài lòng về chất lượng của CTĐT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
--	-----------	---------	---------------	--------------------

Valid	HT không đồng ý	27	1.6	1.6	1.6
	Không đồng ý	12	.7	.7	2.3
	Tương đối đồng ý	134	8.0	8.0	10.4
	Đồng ý	549	32.9	32.9	43.3
	HT đồng ý	947	56.7	56.7	100.0
	Total	1669	100.0	100.0	

Nếu được chọn lại, anh/chị vẫn quyết định chọn học ở trường

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	HT không đồng ý	30	1.8	1.8
	Không đồng ý	15	.9	2.7
	Tương đối đồng ý	132	7.9	10.6
	Đồng ý	525	31.5	42.1
	HT đồng ý	967	57.9	100.0
	Total	1669	100.0	100.0

Tình hình việc làm của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Đang có việc làm	1669	100.0	100.0

Tiền lương, thu nhập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	HT không đồng ý	140	8.4	8.4

Không đồng ý	62	3.7	3.7	12.1
Tương đối đồng ý	295	17.7	17.7	29.8
Đồng ý	542	32.5	32.5	62.3
HT đồng ý	630	37.7	37.7	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Cơ hội thay đổi công việc khác tốt hơn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	82	4.9	4.9	4.9
Không đồng ý	47	2.8	2.8	7.7
Tương đối đồng ý	206	12.3	12.3	20.1
Đồng ý	887	53.1	53.1	73.2
HT đồng ý	447	26.8	26.8	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Có cơ hội thăng tiến trong công việc

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid HT không đồng ý	81	4.9	4.9	4.9
Không đồng ý	41	2.5	2.5	7.3
Tương đối đồng ý	196	11.7	11.7	19.1
Đồng ý	874	52.4	52.4	71.4
HT đồng ý	477	28.6	28.6	100.0
Total	1669	100.0	100.0	

Về tổng thể, Anh/Chị hài lòng về quá trình học tập và trải nghiệm tại Trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không hài lòng	24	1.4	1.4	1.4
Hài lòng	31	1.9	1.9	3.3
Hài lòng trung bình	129	7.7	7.7	11.0
Khá hài lòng	527	31.6	31.6	42.6
Hoàn toàn hài lòng	958	57.4	57.4	100.0
Total	1669	100.0	100.0	